

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÂN KHÁNH AN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 06/TTr-TKA

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2023

(Dự thảo)

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua các chỉ tiêu kết quả SXKD năm 2022,
kế hoạch SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD 5 năm (2023 - 2028)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An.
- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch kinh doanh năm 2023.

Hội đồng quản trị trân trọng kính trình và đề nghị Đại hội xem xét thông qua các chỉ tiêu kết quả SXKD năm 2022, kế hoạch SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD 5 năm (2023 - 2028), như sau:

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2022.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2022	TH năm 2022	So sánh (%)	
					KH năm 2022	TH năm 2021
I	Sản lượng tiêu thụ					
	Sản lượng tiêu thụ bao bì	Tr. bao	33.320	36.912	110,79	105,88
	- Vỏ bao xi măng	Tr. bao	13.280	16.084	121,11	120,28
	- Vỏ bao nông sản + bao PE	Tr. bao	20.036	20.828	103,95	96,92
II	Doanh thu thuần	Tr. đồng	161.110	187.806	116,57	110,31
1	Doanh thu tiêu thụ bao bì	Tr. đồng	149.510	176.876	118,30	111,07
III	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	12.600	12.750	101,19	102,00
1	Lợi nhuận bao bì, khác	Tr. đồng	10.500	10.782	102,69	104,64

IV	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	10.080	10.199	101,18	94,88
V	Hiệu quả chưa lương (DT-CP chưa lương)	Tr. đồng	38.217	38.710	101,29	101,47
VI	Lao động bình quân (Không tính quản lý)	Người	260	260	100,00	100,00
VII	Các chỉ tiêu TN BQ CBCNV					
1	-TN BQ QL Chuyên trách từ TKA người/tháng	1.000 đồng	35.000	35.833	102,00	94,51
2	-TN BQ QL Không Chuyên trách từ TKA người/tháng	1.000 đồng	2.000	2.000	100,00	145,45
3	TN BQ từ TKA người / tháng	1.000 đồng	7.776	7.876	101,00	101,46

2. Kết quả thực hiện đầu tư năm 2022.

TT	Tên công trình/ dự án	Kế hoạch	Thực hiện (VNĐ)
1	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy		3.877.340.309
	Trạm biến áp 400KVA-22/0,4KV		692.624.999
	Máy cắt Laser C02 KCZ 1390		103.000.000
	Tổng cộng		4.672.965.308

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2023.

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2022	KH năm 2023	So sánh KH2023/ TH2022 (%)	Ghi chú
I	Sản lượng tiêu thụ bao bì	tr. bao	36.912	34.600	93,74	
1	Vỏ bao xi măng	tr. bao	16.084	15.400	95,75	
2	Vỏ bao nông sản + bao PE	tr. bao	20.828	19.200	92,18	
II	Doanh thu thuần	Tr. đ	187.806	175.000	93,18	
	Tr.đó bao bì	Tr. đ	176.876	163.900	92,66	
III	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đ	12.750	12.300	96,47	
	Tr.đó: Lợi nhuận bao bì	Tr. đ	10.782	10.500	97,38	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2022	KH năm 2023	So sánh KH2023/TH2022 (%)	Ghi chú
IV	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đ	10.199	9.800	96,09	
V	Hiệu quả chưa lương	Tr. đ	38.710	37.291	96,33	
VI	Lao động bình quân (chưa gồm lao động quản lý)	Người	260	260	100	
VII	Các chỉ tiêu TN BQ CBCNV					
1	TN BQ QL Chuyên trách từ TKA người/tháng	Tr. đ	35.833	33.778	94,00	
2	TN BQ QL Không Chuyên trách từ TKA người/tháng	Tr. đ	2.000	2.000	100,00	
3	TN BQ từ Quỹ lương TKA người LĐ/ tháng	Tr. đ	7.876	7.589	96,00	

2. Kế hoạch đầu tư năm 2023.

Dự kiến đầu tư năm 2023, như sau:

- + Cải tạo Nhà xưởng sản xuất thuốc lá và nhà kho cho thuê
- + Xe nâng hàng Mitsubishi.

Căn cứ tình hình chung của thị trường, và các điều kiện thuận lợi để khảo sát giá cả xây dựng, mua sắm và triển khai phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty.

III. Kế hoạch SXKD 5 năm (2023-2028) trình Đại hội cổ đông phê duyệt

1. Đánh giá thực hiện kế hoạch 5 năm (2018-2023)

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kế hoạch theo Nghị quyết các đại hội đồng thường niên đã đề ra.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	38,00	38,00	38,00	38,00
Tổng tài sản	Tỷ đồng	98,70	86,44	96,78	101,33
Vốn chủ sở hữu (*)	Tỷ đồng	48,32	49,58	51,91	53,34
Doanh thu	Tỷ đồng	174,73	143,06	170,32	187,83
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,90	11,80	12,50	12,75
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	10,32	10,15	10,75	10,20
Lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS)	Đồng	1.578	1.654	1.722	1.879

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện			
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần	%	5,91	7,09	6,31	5,43
Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	23,90	20,72	21,18	19,38
Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	10,54	10,96	11,73	10,30
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,33	8,25	7,32	6,78
Cổ tức	%	12	12	12	8

b. Về đầu tư, xây dựng cơ bản.

Trong nhiệm kỳ, HĐQT đã chỉ đạo Ban Điều hành Công ty thực hiện Công tác đầu tư và xây dựng cơ bản và đạt được kết quả sau:

Năm	Hạng mục	Giá trị	Ghi chú
2019	Máy dệt tròn 06 thoi	2.965.000.000	
	Máy in cuộn Flexo 9 màu/2 mặt	1.600.000.000	
	Đầu tư khác (Hệ thống camera, máy lạnh thuốc lá, máy photocopy)	130.000.000	
2020	Cải tạo nền nhà xưởng, nhà vệ sinh công cộng và sửa chữa khác	342.649.495	
2021	Máy nén khí trục vít ngâm dầu hiệu Hitachi	296.700.000	
2022	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	3.877.340.309	
	Trạm biến áp 400KVA-22/0,4KV	692.624.999	
	Máy cắt Laser C02 KCZ 1390	103.000.000	
Tổng cộng		10.007.314.803	

2. Kế hoạch kế hoạch SXKD 5 năm (2023-2028)

- Căn cứ tình hình thực hiện của những năm trước và dự báo xu thế phát triển của ngành bao bì nhựa PP trong những năm sắp tới.

- Căn cứ thị trường hiện tại của Công ty và khả năng duy trì phát triển thêm thị trường mới.

- Căn cứ công suất máy móc thiết bị nhà xưởng hiện tại và hướng đầu tư bổ sung thiết bị công nghệ mới.

- Căn cứ nguồn nhân lực hiện có và kinh nghiệm quản lý ngành sản xuất bao bì của công ty trong những năm qua.

212
TY
AN
BI
HA
IGH

- Dự kiến tốc độ tăng của các nhóm sản phẩm của Công ty chẳng hạn như Bao bì xi măng, bao hàng bột đá, bao Đường, bao Đạm....

Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch sản xuất nhiệm kỳ 2023 - 2028 như sau:

a. Một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Tốc độ tăng bình quân
I	Vốn chủ sở hữu dự kiến	Tỷ đồng	54,0	55,0	56,0	57,0	58,0	1,9
II	Sản lượng tiêu thụ	Tr bao	34,6	35,6	36,7	37,8	38,9	3,1
1	Vỏ bao xi măng	Tr bao	15,4	15,9	16,3	16,8	17,3	3,1
2	Vỏ bao nông sản	Tr bao	19,2	19,8	20,4	21,0	21,6	3,1
III	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	175,0	180,3	182,8	186,5	190,2	2,2
IV	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,3	12,5	12,8	13,1	13,3	2,1
V	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	9,8	10,0	10,2	10,4	10,7	2,2
VI	Tỷ suất LN sau thuế/ doanh thu	%	5,6	5,6	5,6	5,6	5,6	
VII	Lao động bình quân	Người	260,0	255	255	255	255	-0,5
VIII	TNBQ/lao động năm	Tr. đồng	91,0	92,9	94,9	96,9	98,9	2,2
IX	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	8-10	8-10	8-10	8-10	8-10	

b. Kế hoạch đầu tư, xây dựng cơ bản 2023 – 2028.

Để chuẩn bị cho hoàn thành được kế hoạch nhiệm kỳ 2023 - 2028 và định hướng phân đầu cho những năm tiếp theo, HĐQT chuẩn bị đầu tư một số hạng mục như sau:

- Mở rộng thêm 400 m² nhà kho
- Cải tạo Nhà xưởng sản xuất thuốc lá và nhà kho cho thuê
- Xe nâng hàng Mitsubishi.
- Đầu tư 01 máy tiện 1m63 có băng dài 3,6 mét phục vụ công tác bảo trì bảo dưỡng
- Đầu tư 8 máy dệt Lohia Nova 6 thế hệ mới thay thế 7 máy Nova cũ 4 thoi
- 01 máy in cuộn và giàn máy cắt may tự động bao PP nông sản
- Đầu tư thêm 01 xe tải có tải trọng 3,5 – 5 tấn

- Đầu tư thêm một xe ô tô con mới 7 chỗ
- Nâng cấp đường giao thông nội bộ và hệ thống mương thoát nước xung quanh các nhà xưởng
- Xây dựng thêm một nhà hội trường 2 tầng 150m (Tầng 1 làm kho, tầng 2 làm hội trường phục vụ sinh hoạt chung)

Căn cứ điều kiện thực tế và nguồn lực của Công ty qua các năm, HĐQT và Ban điều hành Công ty sẽ tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trên đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất trong quá trình thực hiện.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Thanh Hà

Thành viên HĐQT, GD Công ty CPBB Tân Khánh An